TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DIỄN CHÂU** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:27/2023/DS-ST
Ngày: 10/11/2023
V/v tranh chấp: "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Thúy.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng và ông Hoàng Công Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diễn Châu tham gia phiên tòa bà: **Hoàng Thị Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2022 tranh chấp về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250A/2023/QĐXXST-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị D, sinh năm 1976. (có mặt)

Trú tại: xóm Đ, xã D, D, Nghệ An.

- Bị đơn: bà Lê Thị N và ông Lê Hồng Đ. (đều vắng mặt)

Trú tại: xóm T, xã D, D, Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/05/2021, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên toà chị Trần Thị D trình bày:

Năm 2016 bà Lê Thị N nhờ chị D vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) dùng để lo cho con trai đi nước ngoài. Do là chỗ anh em tin tưởng nhau nên không viết giấy vay nợ. Và sau đó bà N và ông Đ không trả nợ cho bà D.

Ngày 09/4/2018 (âm lịch) ông Đ và bà N lại nhờ bà D vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) với mục đích tu bổ thuyền và sắm giã mới, để sản xuất vụ cá mới. Anh Đ là người trực tiếp vay bà D và có viết giấy vay nợ.

Sau nhiều lần bà D đã yêu cầu ông Đ và bà N trả nợ nhưng ông Đ và bà N không trả. Đến ngày 09/5/2019 bà D đã yêu cầu Văn phòng T Nghệ lập vi bằng và yêu cầu ông Đ và bà N đến ngày 16 tháng 5 năm 2019 trả cho bà D 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Đến ngày 11/06/2021 bà D bà D yêu cầu ông Đ và bà N trả toàn bộ số tiền 154.000.000 đồng (một trăm năm mươi tư triệu đồng) bao gồm 100.000.000 đồng tiền gốc và 54.000.000 đồng tiền lãi.

Tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện: Rút yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp với bà Lê Thị N về việc buộc bà N trả số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc. Bà D chỉ yêu cầu Toà án nhân dân huyện Diễn Châu giải quyết buộc ông Lê Hồng Đ phải trả lại toàn bộ số tiền 72.458.000đ (bảy mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng) bao gồm 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 22.458.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

- Đối với bị đơn ông Lê Hồng Đ và bà Lê Thị N: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương ông Lê Hồng Đ và bà Lê Thị N hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm T, xã D, D, Nghệ An. Hiện tại ông Đ và bà N không có mặt tại địa phương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đ và bà N đến Toà án nhân dân huyện Diễn Châu giải quyết việc chị Trần Thị D yêu cầu Tòa án buộc ông Đ và bà N trả nợ nhưng ông Đ và bà N đều vắng mặt không có lý do.

Tại bản kết luận giám định số 04/KL-KTHS ngày 30/3/2023 kết luận: Chữ viết "ngày: 9 – 4 – 2018 . A.L. Anh Đông V o D : 50.0000 năm mươi triệu đồng chẵn" trên tờ giấy kẻ ngang có nội dung "ngày : 9 – 4 – 2018 . A.L… Năm Mươi triệu Đồng chẵn" ký hiệu A so với chữ viết (trừ chữ viết "Trần thị Dần ở dòng 1 và chữ viết "nhật" ở dòng 2 tính từ dưới lên) trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; chữ viết tại trang đánh số 1 mực màu đỏ, chữ viết từ dòng 1 đến dòng 4 tính từ trên xuống tại trang đánh số 2 mực màu đỏ, chữ viết "Lê Hồng Đ" tại trang đánh số 4 mực màu đỏ trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 ***do cùng một người viết ra.***

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; Nguyên đơn, chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, 465,466, 468, 469 và điều 688 BLDS;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Đình chỉ giải quyết tranh chấp giữa bà Trần Thị D và bà Lê Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với bị đơn ông Lê Hồng Đ.

Buộc ông Lê Hồng Đ phải trả lại toàn bộ số tiền 72.458.000đ (bảy mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng) bao gồm 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 22.458.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

Buộc ông Lê Hồng Đ hoàn trả cho bà Trần Thị D số tiền chi phí giám định là 3.240.000 đồng (ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Án phí: bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa bà C, bà N là tranh chấp về "hợp đồng dân sự" và quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Lê Thị N có địa chỉ cư trú tại xóm T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn bà Lê Thị N và ông Lê Hồng Đ đã được Toà án tống đạt giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bà Trần Thị D rút yêu cầu giải quyết tranh chấp với bà Lê Thị N. bà Lê Thị N không có yêu cầu phản tố. Thấy việc rút yêu cầu của bà Trần Thị D là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]Về thời hiệu khởi kiện: Giấy vay tiền được ký kết ngày 09/04/2018 và không hẹn ngày trả nợ. Đến ngày 09/5/2019 bà D đã yêu cầu lập Vi bằng và đã thông báo yêu cầu ông Đ. đến ngày 16/05/2019 phải trả toàn bộ số nợ cho bà D. Đến ngày 09/05/2019 sau nhiều lần bà D yêu cầu ông Đ và bà N trả nợ nhưng ông Đ và bà N không trả nợ như đã thỏa thuận. Vì vậy ngày 11/06/2021 bà D nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu buộc ông Đ và bà N trả nợ là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 BLDS.

Về nội dung:

[5] Ông Lê Hồng Đ vay bà Trần Thị D số tiền là 50.000.000 đồng. Việc vay mượn là tự nguyện, ông Đ có viết giấy vay nợ với bà D. Giấy vay nợ đã được giám định chữ viết theo yêu cầu của nguyên đơn. Kết luận giám định chữ viết số 04/KLGĐ-KTHS ngày 30/3/2023 của phòng K Công an tỉnh N khẳng định chữ viết tại giấy vay nợ ngày 09/4/2018 so với chữ viết của Lê Hồng Đ trên các tài liệu so sánh do cùng một người viết ra. Vì vậy có căn cứ kết luận ông Đ đã viết các giấy vay nợ trên với bà D. Đến ngày trả nợ mà ông Đ không trả được nợ cho bà D. Vì vậy việc khởi kiện của bà D yêu cầu ông Đ trả toàn bộ số nợ gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

[6] Về tiền lãi: Tại giấy vay nợ các bên không có thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên bà Trần Thị D lập vi bằng yêu cầu ông Đ trả nợ cho bà D từ ngày 09/5/2019 nên thấy yêu cầu tiền lãi tương ứng thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm tương ứng với số tiền là 22.458.000 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng) là hoàn toàn có căn cứ.

[7] Về chi phí giám định và án phí: ông Đ phải chịu chi phí giám định chữ viết và án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 159, Điều 160; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 159, Điều 160; Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 463, 465,466, 468, 469 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết tranh chấp giữa bà Trần Thị D và bà Lê Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D đối với bị đơn ông Lê Hồng Đ.

Buộc ông Lê Hồng Đ phải trả lại toàn bộ số tiền 72.458.000đ (bảy mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng) bao gồm 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền gốc và 22.458.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

Buộc ông Lê Hồng Đ hoàn trả cho bà Trần Thị D số tiền chi phí giám định là 3.240.000 đồng (ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Hồng Đ phải chịu 3.623.000 đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà D số tiền nộp tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0001609 ngày 09/3/2022.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Diễn Châu;
- Chi cục THADS huyện Diễn Châu;
-TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Đức Thúy